



DỰ ÁN QUẢN LÝ TỔNG HỢP HOẠT ĐỘNG ĐÀM PHÁ DỰ ÁN IMOLA II

BÁO CÁO

NGHIÊN CỨU QUY ĐỊNH MẮT LƯỚI NÒ SÁO Ở HUYỆN PHÚ LỘC, THỪA THIÊN HUẾ

Hoàng Việt Thắng
Sở Ngoại vụ Thừa Thiên Huế

Huế, tháng 03 năm 2011



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ





BÁO CÁO TỔNG KẾT
NGHIÊN CỨU QUY ĐỊNH VỀ MẮT LƯỚI ĐỐI VỚI NÒ SÁO
Ở HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ, VIỆT NAM

Dự án Quản lý Tổng hợp các Hoạt động Đầm phá
Thừa Thiên Huế (IMOLA)
(FAO, GCP/VIE/029/ITA)

HOÀNG VIỆT THẮNG
Sở Ngoại vụ Thừa Thiên Huế

Huế, tháng 3 năm 2011

Mục lục

1. BỐI CẢNH	3
1.1 TẦM QUAN TRỌNG CỦA MẮT LƯỚI	3
1.2 MỤC TIÊU ĐIỀU TRA.....	3
1.3. BỐI CẢNH CHÍNH SÁCH.....	3
2. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA.....	5
3. PHÁT HIỆN.....	6
3.1 Tình hình thu nhập và mưu sinh của các hộ nò sáo	6
Tổng thu nhập hộ	6
Thu nhập từ nò sáo của hộ gia đình	6
Tầm quan trọng của nò sáo đối với mưu sinh.....	7
Nghề khác	8
Ý định phát triển thêm nò sáo	9
3.2 Thực trạng nò sáo và thay thế mắt lưới.....	9
Tình hình sử dụng mắt sáo hiện nay	10
Tần suất thay lưới	11
Quyết định về mắt lưới thay thế.....	12
Chi phí thay lưới	12
Nhà cung cấp lưới nò sáo.....	13
Nguồn vốn mua lưới	13
Các loại cá nghề nò sáo khai thác	14
3.3 Nhận thức về cỡ mắt lưới theo quy định và tăng cỡ mắt lưới.....	14
Đánh giá của chủ nò sáo về cỡ mắt lưới hiện nay.....	14
Hướng dẫn của chính quyền địa phương	15
Nhận thức của chủ nò sáo về cỡ mắt lưới theo quy định.....	15
Sự sẵn sàng thay đổi cỡ mắt lưới của chủ nò sáo	16
Những cân nhắc khi áp dụng cỡ mắt lưới mới.....	16
Kinh nghiệm trong việc sử dụng cỡ mắt lưới theo quy định	17
Tồn tại của cỡ mắt lưới theo quy định trên thị trường.....	17
4. THẢO LUẬN	19
5. KẾT LUẬN.....	21
6. KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH.....	22
7. TÀI LIỆU THAM KHẢO	24
PHỤ LỤC 1 Bảng hỏi điều tra.....	25

1. BỐI CẢNH

Để chuẩn bị cơ sở trình chính quyền tỉnh điều chỉnh chính sách về quy định mắt lưới ở Đầm phá Tam Giang – Cầu Hai ở tỉnh Thừa Thiên Huế, Dự án IMOLA đã tiến hành một cuộc nghiên cứu về “tăng mắt lưới đối với nò sáo ở Đầm Cầu Hai” do Nguyễn Phong Hải (Đại học Nha Trang, tư vấn IMOLA) và cán bộ kỹ thuật dự án Trần Chuối và Lê Quang Nhật Minh tiến hành. Nghiên cứu được thực hiện vào tháng 2 năm 2008. Nghiên cứu chủ yếu tập trung vào tính chọn lọc của ngư cụ và đưa ra kết luận mắt lưới phù hợp là 12mm khi xem xét sự cân bằng giữa các yếu tố kinh tế, xã hội và bảo tồn. Đợt nghiên cứu này không mô tả thực trạng sử dụng mắt lưới và tính khả thi của việc điều chỉnh này, sự sẵn sàng của dân trong việc thay đổi mắt lưới, tác động kinh tế xã hội do việc thay đổi này. Do đó, cuộc điều tra này được thiết kế nhằm trả lời những câu hỏi quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách cân nhắc và xem xét chính sách về mắt lưới ngư cụ.

1.1 TẦM QUAN TRỌNG CỦA MẮT LƯỚI

Mắt lưới nhỏ có thể làm giảm tính chọn lọc của ngư cụ. Trong trường hợp đó, cá nhỏ sẽ không thể thoát khỏi lưới. Do đó, loại lưới có mắt lưới nhỏ có thể khai thác rất nhiều loại thủy sản gồm cả những loài nhỏ, ảnh hưởng tiêu cực đến vòng đời tự nhiên của chúng.

Mắt lưới nhỏ cũng có thể gây hạn chế dòng chảy trong và xung quanh ngư cụ. Nhân tố này có thể giảm giao lưu nước ở một số khu vực đầm phá và tăng tỷ lệ sa lắng gây ra những vấn đề sinh thái như bão hòa ô xy thấp, tập trung chất ô nhiễm hữu cơ và giảm sức tải đầm phá.

1.2 MỤC TIÊU ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra nhằm các mục tiêu sau đây:

1. Xác định thực trạng mắt lưới ở tỉnh so với chính sách hiện nay của chính quyền địa phương.
2. Tìm hiểu nhận thức về quy định mắt lưới ở tỉnh Thừa Thiên Huế.
3. Tìm hiểu sự can thiệp của chính quyền địa phương trong việc thực thi quy định mắt lưới $2a=18\text{mm}$
4. Tìm hiểu năng lực tài chính của người sử dụng mắt lưới, thu nhập hộ gia đình, chi phí thay thế, hợp tác của người dân để tìm hiểu tính khả thi khi thay thế lưới với cỡ mắt lưới mới.
5. Xác định các vấn đề liên quan đến xây dựng chính sách với tác động về kinh tế - xã hội.

1.3. BỐI CẢNH CHÍNH SÁCH

Quyết định của tỉnh số 4260/2005/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2005 ban hành quy chế của tỉnh về quản lý thủy sản đầm phá ở tỉnh Thừa Thiên Huế trong đó nêu rõ “kích thước mắt lưới tối thiểu ở nghề nò sáo được quy định như sau: từ 01/01/2006 đến 31/12/2007: $2a=14\text{mm}$, sau 01/01/2008: $2a=18\text{mm}$ và nhà nước khuyến khích ngư dân sử dụng mắt lớn hơn $2a=18\text{mm}$ (điều 30).

Quy định về mắt lưới $2a = 18\text{mm}$ dựa trên cỡ mắt lưới quy định tại thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006, quy định mắt lưới tối thiểu đối với đặng, đáy đối với thùy sản nước ngọt là $2a=18\text{mm}$

2. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

Dự án đã tiến hành điều tra sử dụng bảng hỏi gồm 27 câu hỏi. Hai cán bộ IMOLA là Đặng Nguyễn Duy Ngọc và Phạm Thị Kim Phụng đã phỏng vấn chủ nò sáo tại thực địa. Đợt điều tra phỏng vấn mẫu với số lượng 122 người (ngư cụ) với hệ số tin cậy là 95% và khoảng tin cậy là 8. Mẫu phỏng vấn của mỗi xã được xác định tỷ lệ thuận với số lượng ngư cụ của mỗi xã. Cuộc điều tra được tiến hành trong vòng một tháng từ 29/03 đến 13/04/2011 ở tám xã đầm phá ở huyện Phú Lộc (Vinh Hưng, Vinh Giang, Vinh Hiền, Lộc Điền, TT Phú Lộc, Lộc Trì, Lộc An và Lộc Bình).

Bảng 1 Mẫu điều tra bảng hỏi

Xã	Tổng số ngư cụ	Tỷ lệ	Hệ số tin cậy: 95% Khoảng tin cậy: 8 Quy mô mẫu phỏng vấn = 122	Số lượng mẫu phỏng vấn (ngư cụ)
Vinh Hưng	35	6%		6
Vinh Giang	89	1%		17
Vinh Hiền	138	24%		26
Lộc Điền	122	21%		23
TT Phú Lộc	58	10%		11
Lộc Trì	88	15%		16
Lộc Bình	115	20%		21
Lộc An	10	2%		2
Tổng cộng	569	100%		122

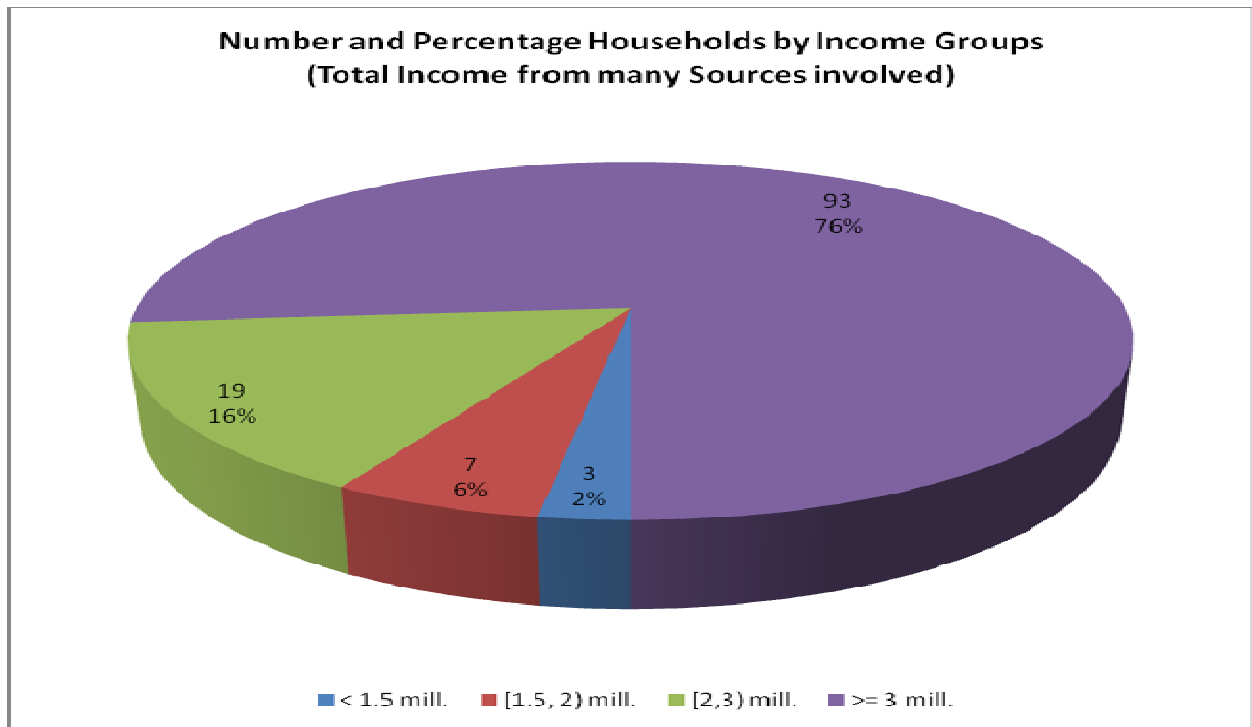
3. PHÁT HIỆN

3.1 Tình hình thu nhập và mưu sinh của các hộ nò sáo

Cuộc khảo sát bằng bảng hỏi được tiến hành với 122 hộ gia đình với 726 khẩu, gồm 401 người trong độ tuổi lao động và 325 người ngoài độ tuổi lao động. 468 người trong số 726 có thu nhập. Trung bình, mỗi hộ nò sáo có 6 khẩu.

Tổng thu nhập hộ

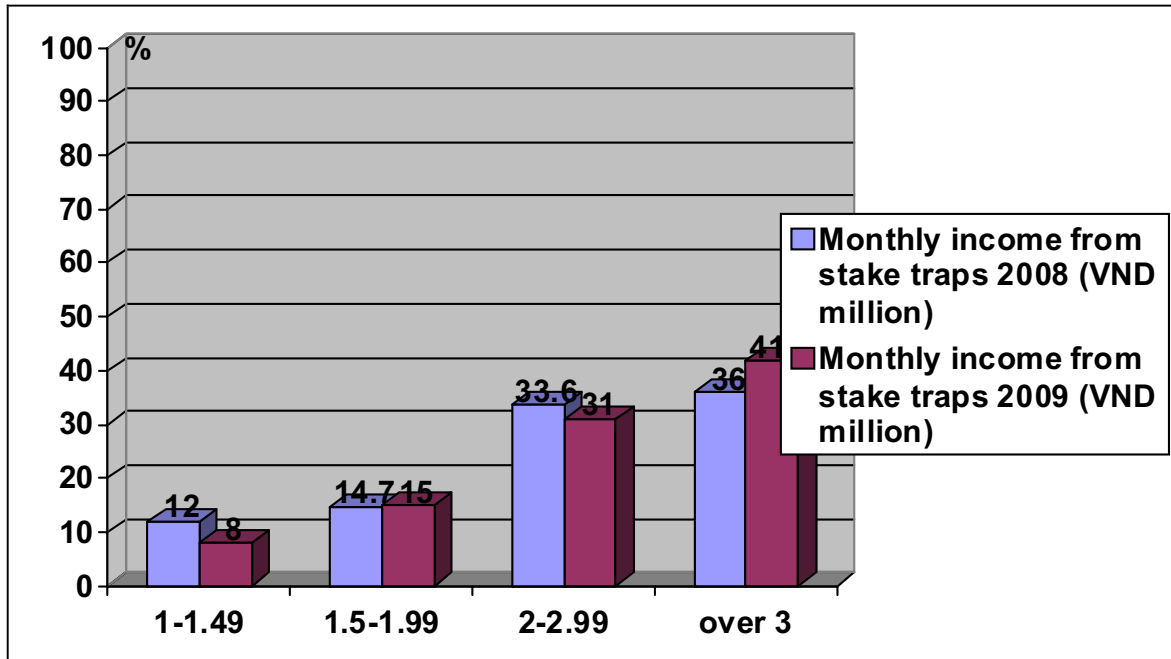
Biểu đồ 1 cho thấy 76% hộ phỏng vấn có thu nhập hàng tháng trên 3 triệu đồng, 16% hộ có thu nhập từ 2-3 triệu đồng/tháng, 6% hộ có thu nhập từ 1,5 – 2 triệu đồng/tháng và 2% có thu nhập dưới 1.5 triệu đồng/tháng.



Hình 1 Thu nhập bình quân hàng tháng của các hộ nò sáo năm 2010

Thu nhập từ nò sáo của hộ gia đình

Hình 2 cho thấy, 12% hộ được khảo sát có thu nhập từ 1-1.49 triệu đồng trong năm 2008 và 8% hộ có thu nhập từ 1-1.49 triệu đồng trong năm 2009. Tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập từ 1.5-1.99 triệu đồng trong năm 2008 và 2009 là gần như nhau (14.7% trong năm 2008 và 15% trong năm 2009). Năm 2008, tỷ lệ hộ gia đình có thu nhập bình quân tháng 2-2.99 triệu đồng cao hơn (33.6%) so với năm 2009 (31%). Đối với mức thu nhập trên 3 triệu đồng/tháng, năm 2009, số hộ đạt mức này nhiều hơn năm 2008 41.8% năm 2009 và 38% năm 2008.



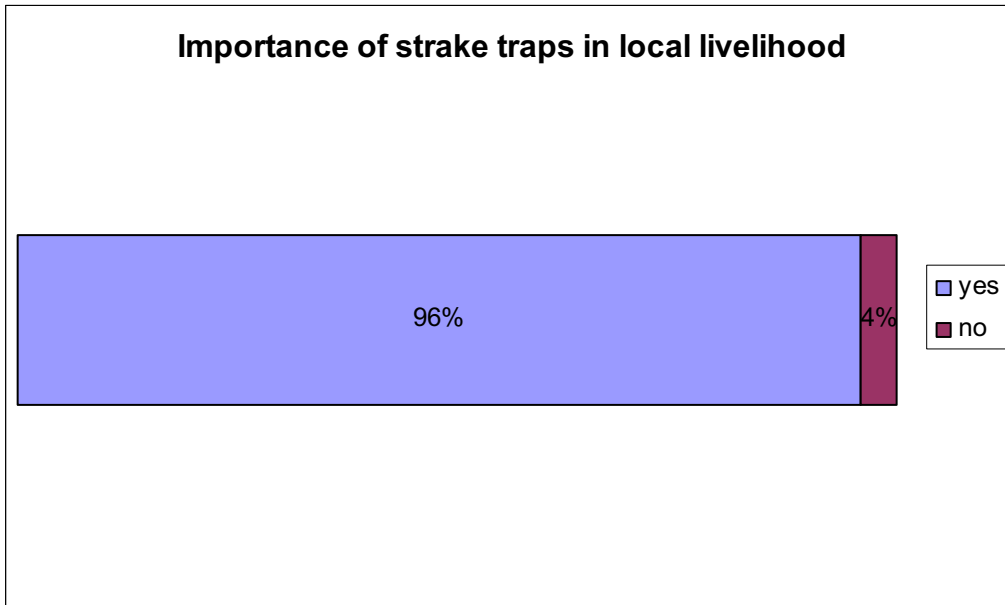
Hình 2 So sánh thu nhập nò sáo hàng tháng trong năm 2008 và 2009

Bảng 2 Mức độ thu nhập nò sáo hàng tháng trong năm 2009 của các xã

Tên xã	1-1.49 triệu đồng	1.5-1.99 triệu đồng	2-2.99 triệu đồng	Trên 3 triệu đồng
Vinh Hưng	0%	0%	20%	80%
Vinh Giang	0%	0%	41.6%	59.4%
Vinh Hiền	3.8%	3.8%	38.4%	54.4%
Lộc Điền	0%	4.3 %	8.6 %	87.1%
TT Phú Lộc	0%	0%	0%	100%
Lộc Trì	6.25%	25%	6.25%	62.5%
Lộc Bình	4,7%	4.7%	0%	90.6%
Lộc An	0%	0%	0%	100%

Tầm quan trọng của nò sáo đối với mưu sinh

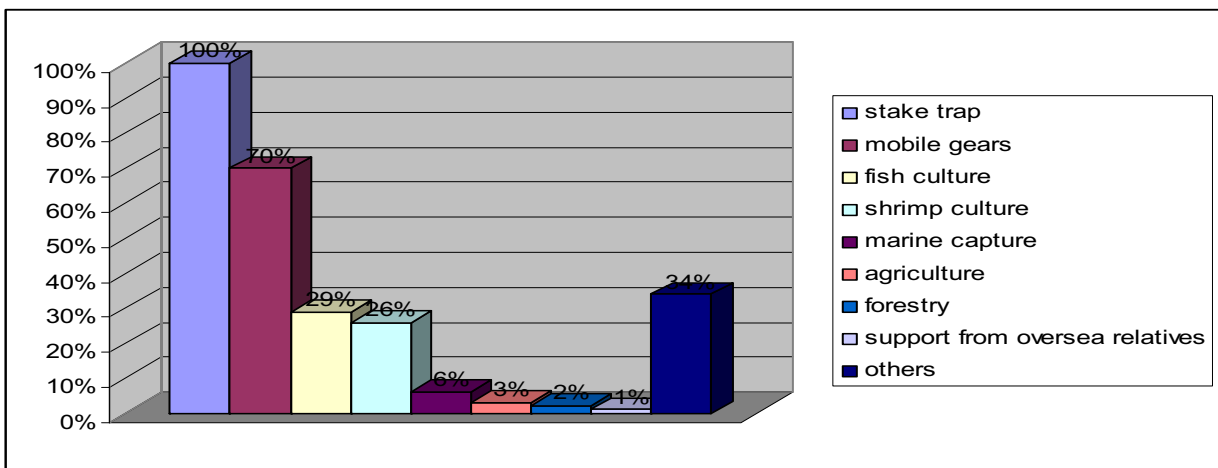
Hình 3 cho thấy 96% người được phỏng vấn cho rằng nò sáo là nguồn thu nhập quan trọng nhất đối với gia đình họ và 4% cho là không quan trọng.



Hình 3 Tầm quan trọng của nò sáo đối với sinh kế của người dân

Nghề khác

Hình 4 cho thấy các hộ nò sáo có các nghề khác như nghề di động (chiếm 70%), nuôi cá (29%). Một số người khác (chiếm 34%) có các nghề mưu sinh khác như nghề may, đúc tập lô, bán hàng, hoặc giữ trẻ.



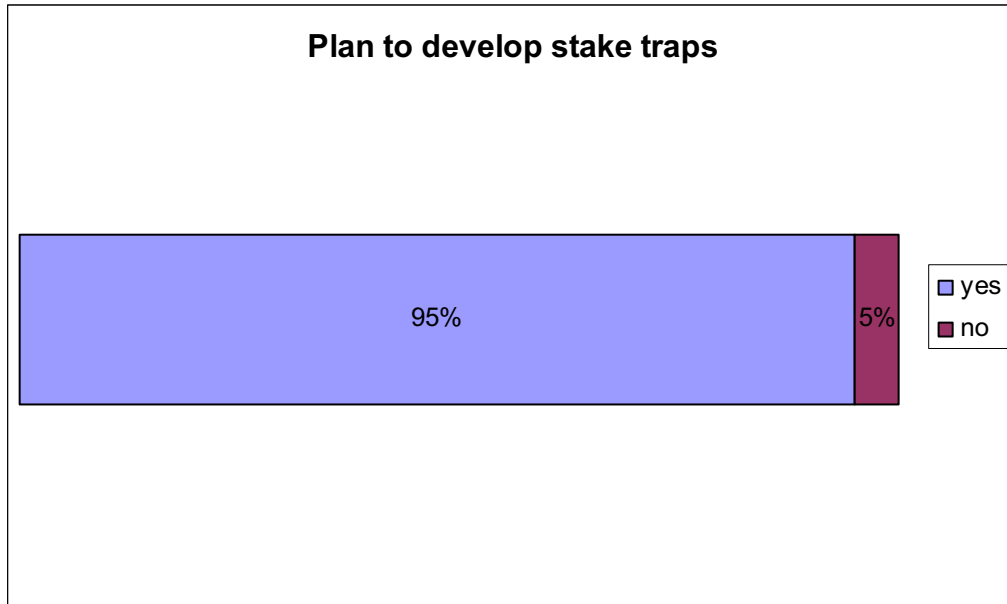
Hình 4: Nò sáo trong cơ cấu nghề nghiệp của địa phương

Lưu ý:

- Nghề di động: lừ, búa, lưới kéo, lưới lồi, rap, dạy, xiếc điện, cào lươn
- Các nghề khác: thợ may, đúc tập lô, bán hàng, hỗ trợ của con cái.v.v...

Ý định phát triển thêm nò sáo

Hình 5 cho thấy chủ nò sáo muốn phát triển thêm nò sáo. 95% muốn phát triển thêm vì họ xem nò sáo có giá trị đối với thu nhập chính của gia đình và là nghề truyền thống, trong khi chỉ 5% trả lời không do thiếu lao động và chi phí đầu tư cao.



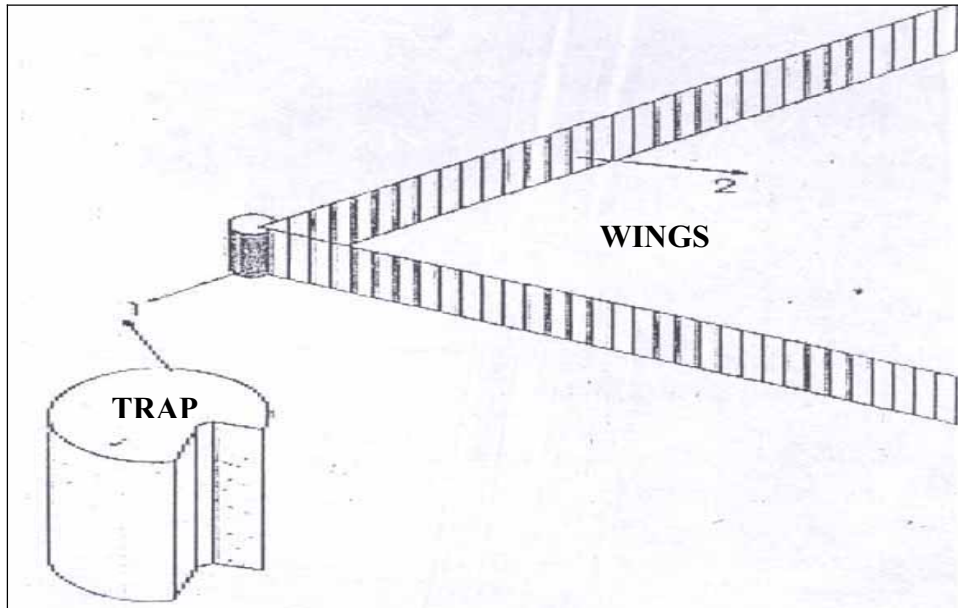
Hình 1 Ý định phát triển nò sáo của người dân

3.2 Thực trạng nò sáo và thay thế mắt lưới

Một nò sáo bao gồm cánh sáo và nò. Chức năng của cánh sáo là dẫn cá vào nò ở đó cá không thể thoát ra được. Mắt lưới sử dụng trong nò sáo ảnh hưởng đến sản lượng khai thác và đây là nội dung chính của nghiên cứu này.



Hình 2 Sử dụng nò sáo ở đầm Cầu Hai

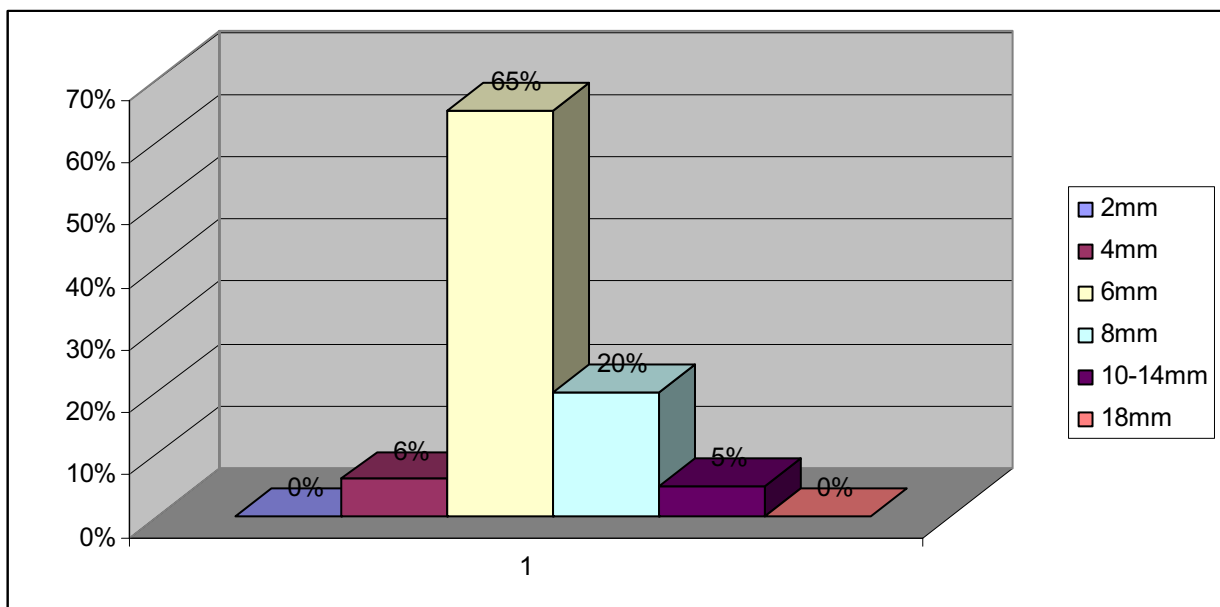


Hình 3 Sơ đồ nò sáo ở đầm Cầu Hai

Tình hình sử dụng mắt sáo hiện nay

90% người được phỏng vấn sử dụng chung cỡ mắt lưới ở phần cánh và nò sáo, do đó “cỡ mắt lưới” đề cập trong khảo sát này áp dụng cho cả cánh sáo và nò sáo. Cỡ mắt lưới trong nghiên cứu này sẽ là $2a$ trừ khi có ghi chú khác.

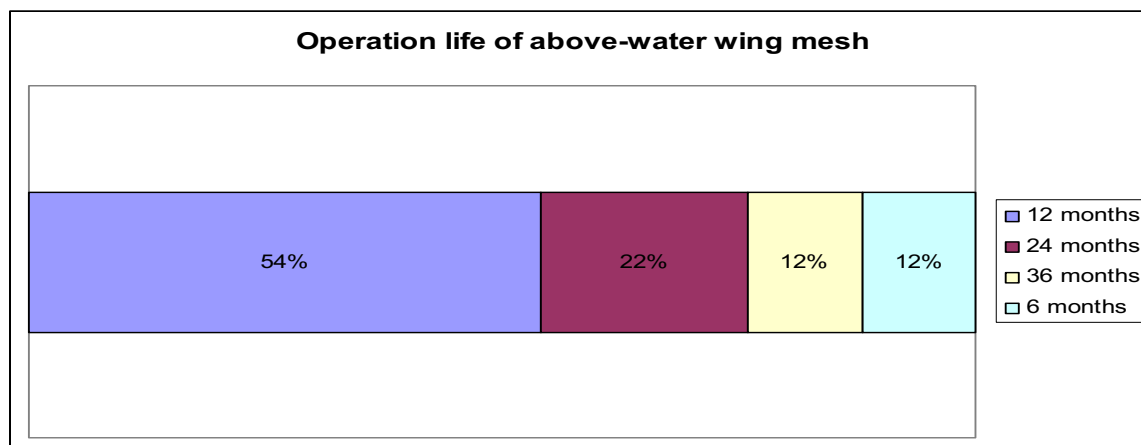
Hình 8 cho thấy cỡ mắt lưới phổ biến nhất là $2a=6\text{mm}$ (65%), 20% sử dụng cỡ lưới $2a=8\text{mm}$ và chỉ ít người (chiếm 5%) vẫn sử dụng cỡ mắt lưới 4mm trong khi trên thực tế, không tìm thấy mắt lưới nào có kích thước $2a=18\text{mm}$ theo quy định của tỉnh.



Hình 4 Thực trạng cỡ mắt lưới

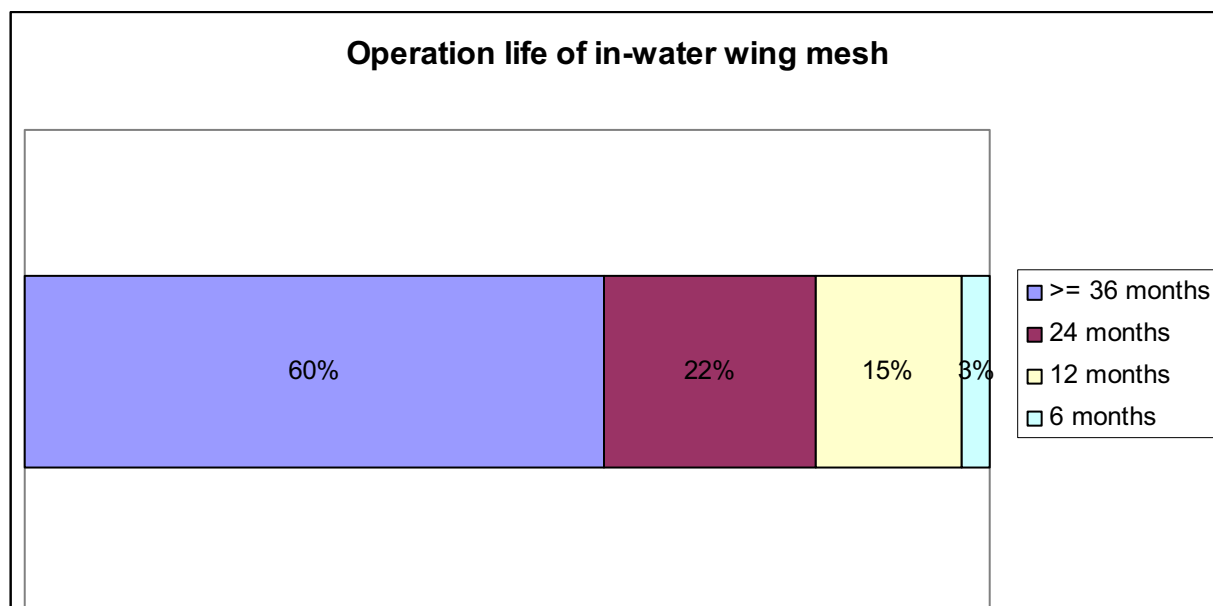
Tần suất thay lưới

Đối với lưới ở trên mặt nước, hình 9 cho thấy 12% người được phỏng vấn thay lưới sau 6 tháng sử dụng, 54% thay lưới sau 12 tháng sử dụng, 22% thay lưới sau 24 tháng và 12% thay lưới sau 36 tháng.



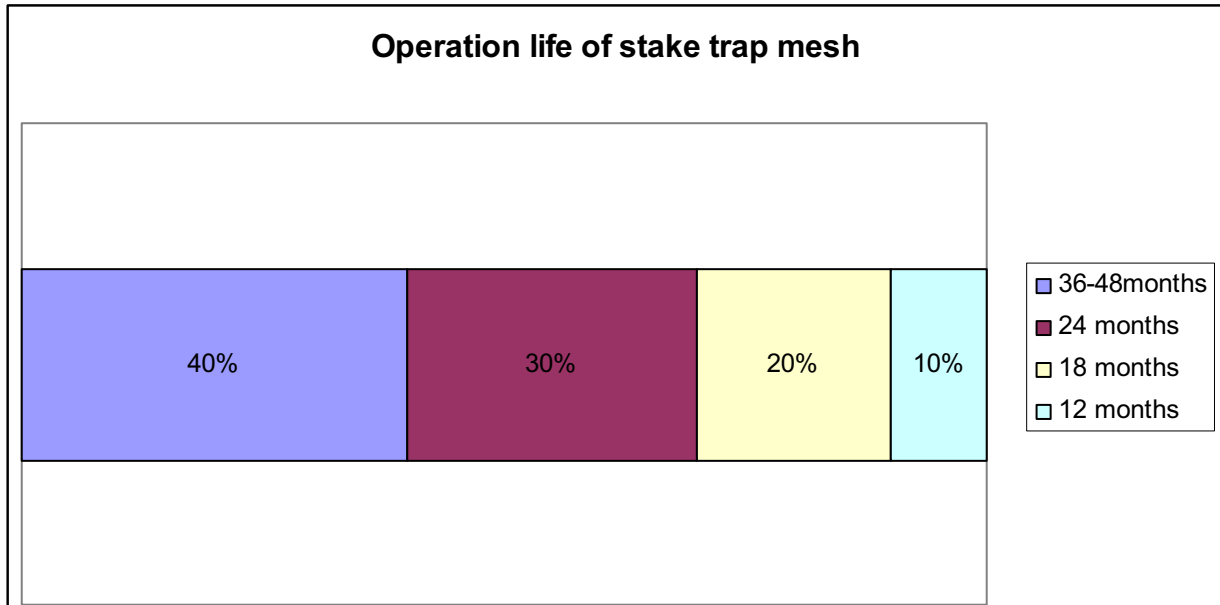
Hình 5 Vòng đời hoạt động của lưới cánh trên mặt nước

Đối với lưới ở dưới nước, hình 10 cho thấy chỉ có 3% người phỏng vấn cho rằng họ thay lưới sau 6 tháng sử dụng, 15% thay sau 12 tháng, 22% thay sau 24 tháng và 60% thay sau 36 tháng sử dụng.



Hình 6 Vòng đời của lưới ở cánh phía dưới nước.

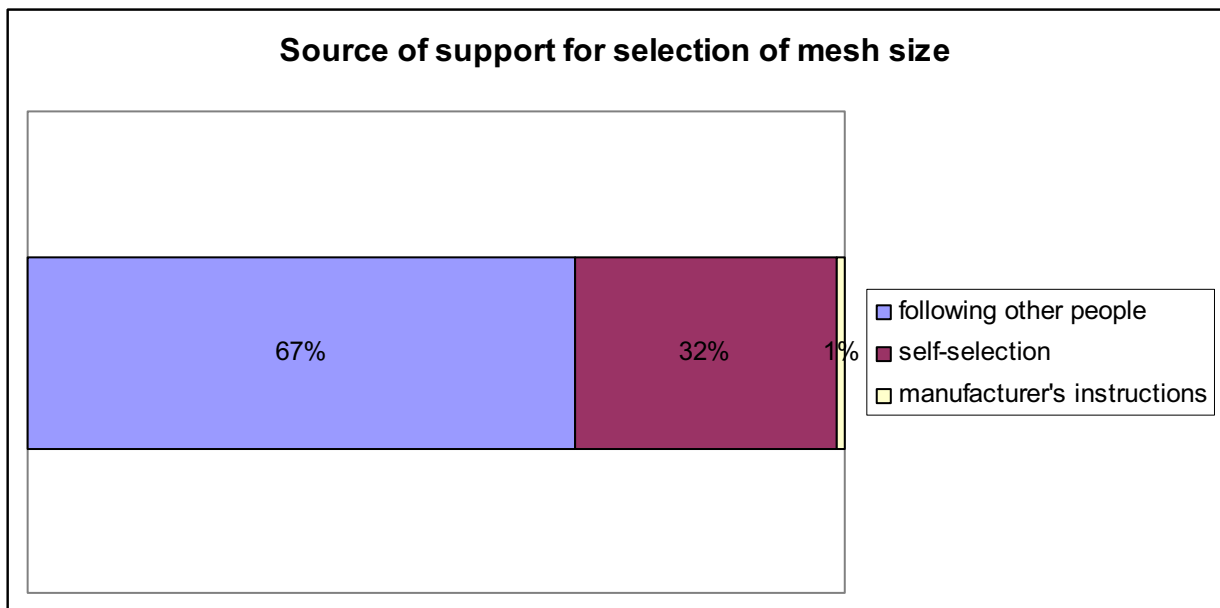
Theo hình 11, lưới ở phần nò có thể sử dụng ít nhất trong 12 tháng trước khi thay. 40% chủ nò sáo cho biết họ sử dụng lưới ở nò dài hơn, từ 36 đến 48 tháng. Khoảng 10% thay lưới ở nò sau 12 tháng, 30% thay lưới ở nò sau 24 tháng và 20% thay lưới sau 18 tháng.



Hình 7 Vòng đời của cỡ mắt lưới

Quyết định về mắt lưới thay thế

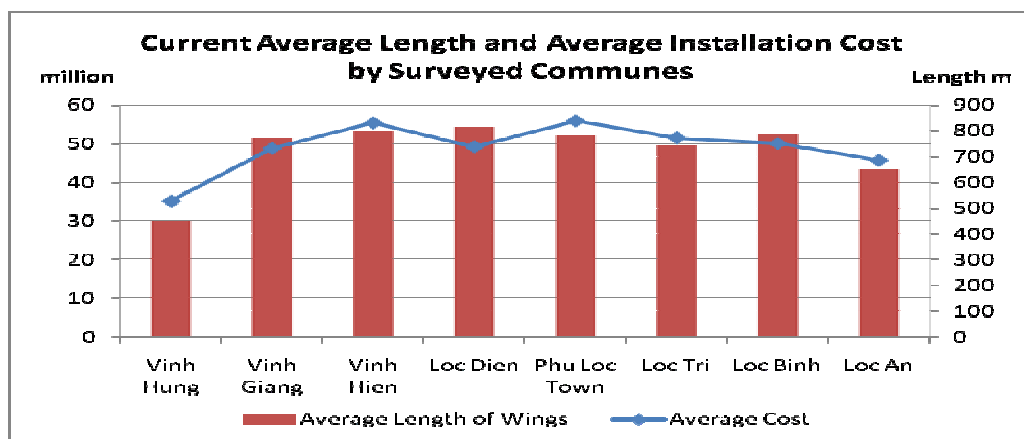
Để lựa chọn mắt lưới, 67% chủ ngư cụ cho biết bắt chước người khác, 32% tự lựa chọn và 1% theo hướng dẫn của nhà sản xuất (hình 12)



Hình 12 Nguồn hỗ trợ lựa chọn cỡ mắt lưới

Chi phí thay lưới

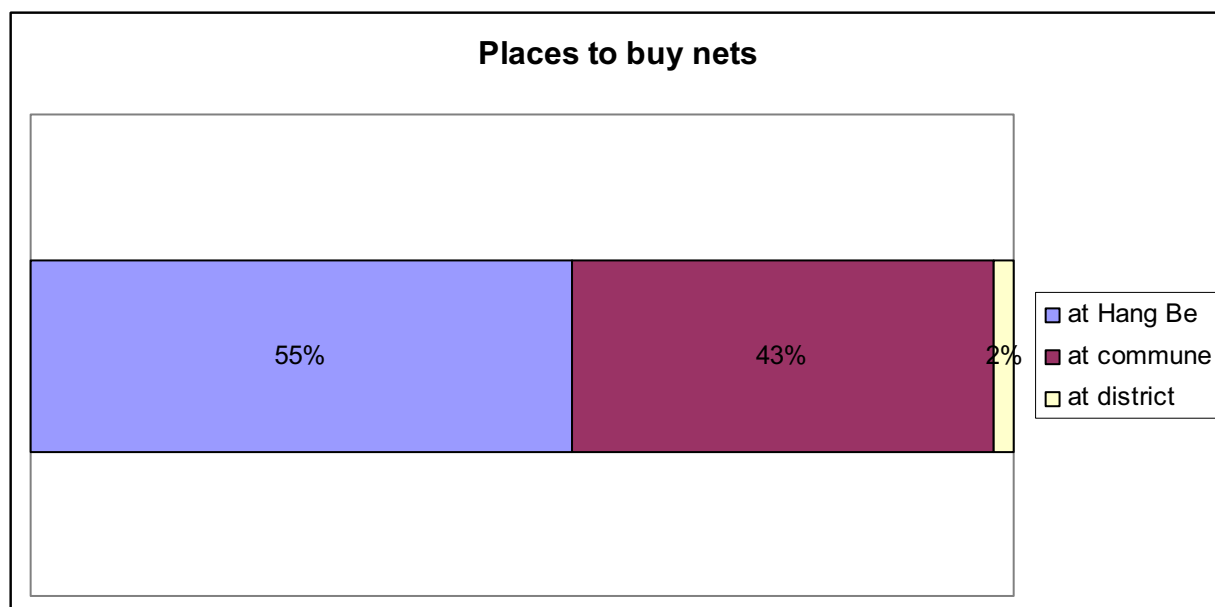
Hình 13 cho thấy độ dài trung bình của cánh sáo ở Phú Lộc là từ 450m đến 800m. Cánh lưới ngắn nhất là ở xã Vinh Hưng với độ dài trung bình là 350m, trong khi đó ở Lộc Điền cánh sáo dài nhất là khoảng 800m. Tổng chi phí để thay mới hoàn toàn một trộ nò sáo là từ 30-55 triệu đồng đối với cánh sáo có độ dài từ 450-800m tương ứng. Trung bình, tổng chi phí thay mới cho 1m cánh sáo là khoảng 66,000vnd.



Hình 13. Độ dài trung bình của cánh sáo và dự tính tổng chi phí thay mới

Nhà cung cấp lưới nò sáo

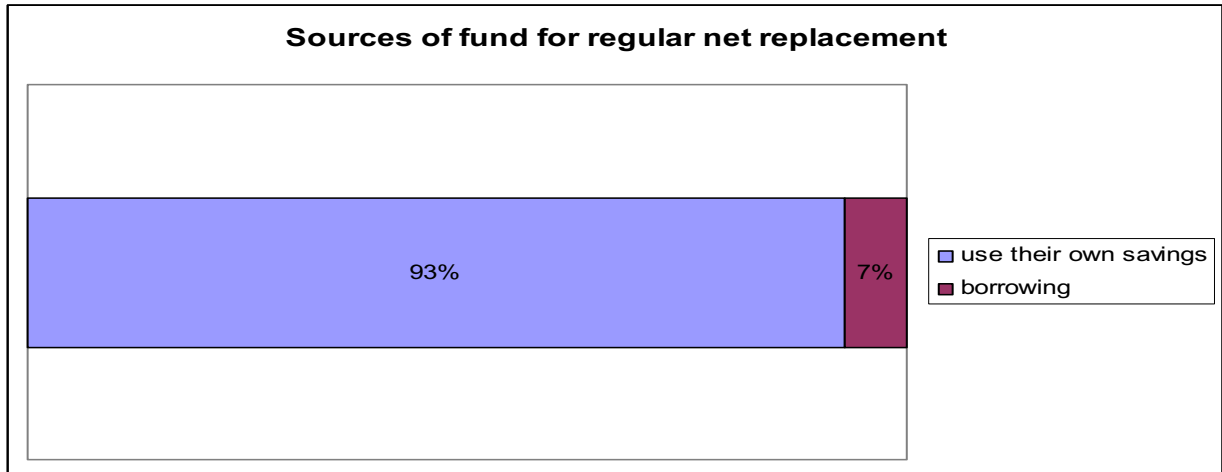
Hình 14 cho thấy 55% chủ ngư cụ mua lưới tại Hàng Bè ở Thành phố Huế, 43% mua tại xã và 2% mua ở chợ huyện.



Hình 14 Nơi mua lưới

Nguồn vốn mua lưới

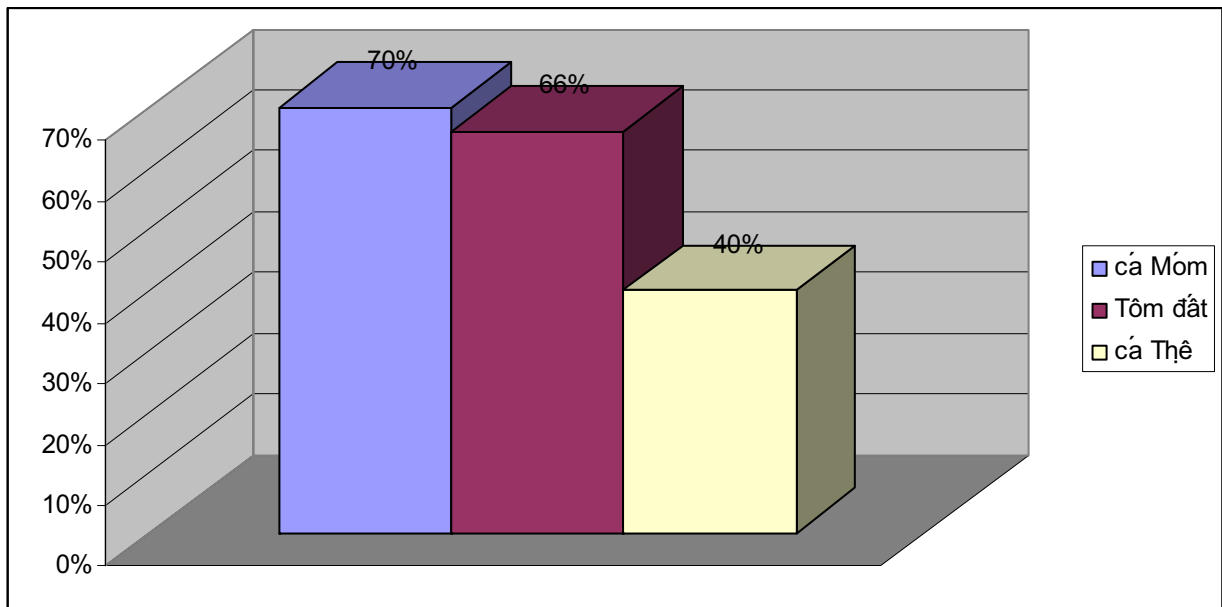
Hình 15 cho thấy 93% người cho rằng họ sử dụng tiền của họ để thay lưới. Một số người cho biết họ vay mượn từ các hội, hoặc mượn từ người bà con (chiếm 7%) (Hình 13)



Hình 15 Nguồn vốn thay lưới thường xuyên

Các loại cá nghề nò sáo khai thác

Theo hình 16, 70% người được hỏi cho rằng với nghề nò sáo, họ khai thác được ba loài chủ yếu là Cá Móm, tôm đất (66%) và cá Thệ (40%)

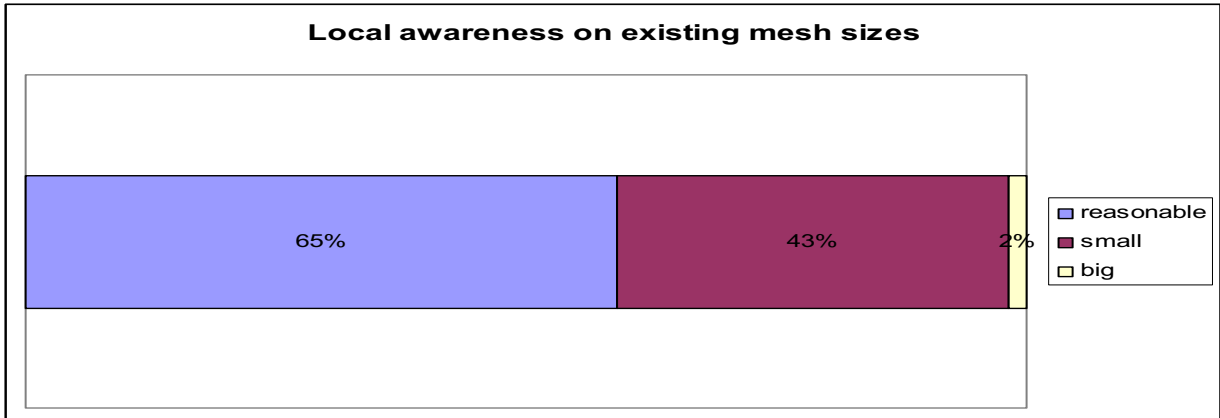


Hình 16: Ba loài chính nò sáo khai thác

3.3 Nhận thức về cỡ mắt lưới theo quy định và tăng cỡ mắt lưới

Đánh giá của chủ nò sáo về cỡ mắt lưới hiện nay

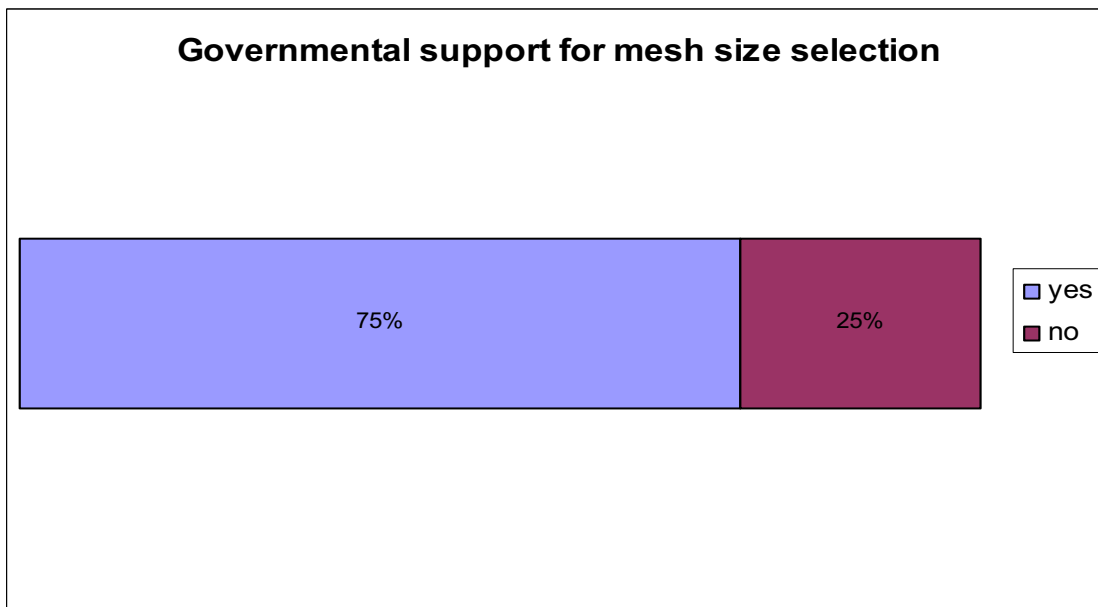
Hình 17 cho thấy khoảng 65% người dân cho rằng cỡ mắt lưới hiện nay là hợp lý, 2% cho là lớn và 43% cho là nhỏ.



Hình 17 Nhận thức của người dân về mắt lưới hiện nay

Hướng dẫn của chính quyền địa phương

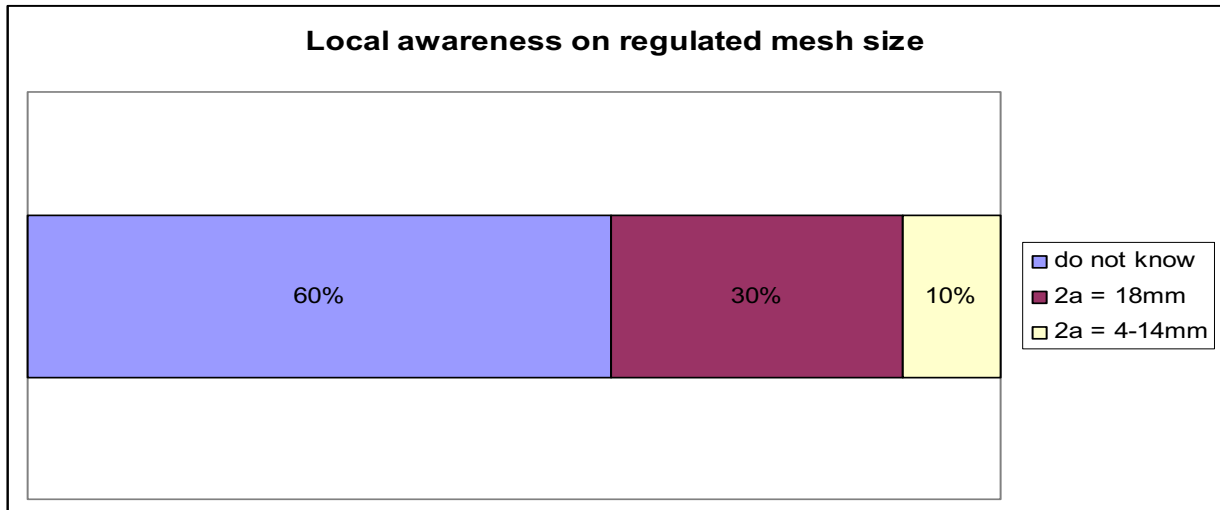
Về nội dung này, hình 18 chỉ ra rằng 75% cho rằng họ nhận được một số hướng dẫn về quy định mắt lưới của nhà nước và 25% cho rằng họ không biết (hình 14).



Hình 18. Hỗ trợ của chính quyền về thay đổi cỡ mắt lưới

Nhận thức của chủ nò sáo về cỡ mắt lưới theo quy định

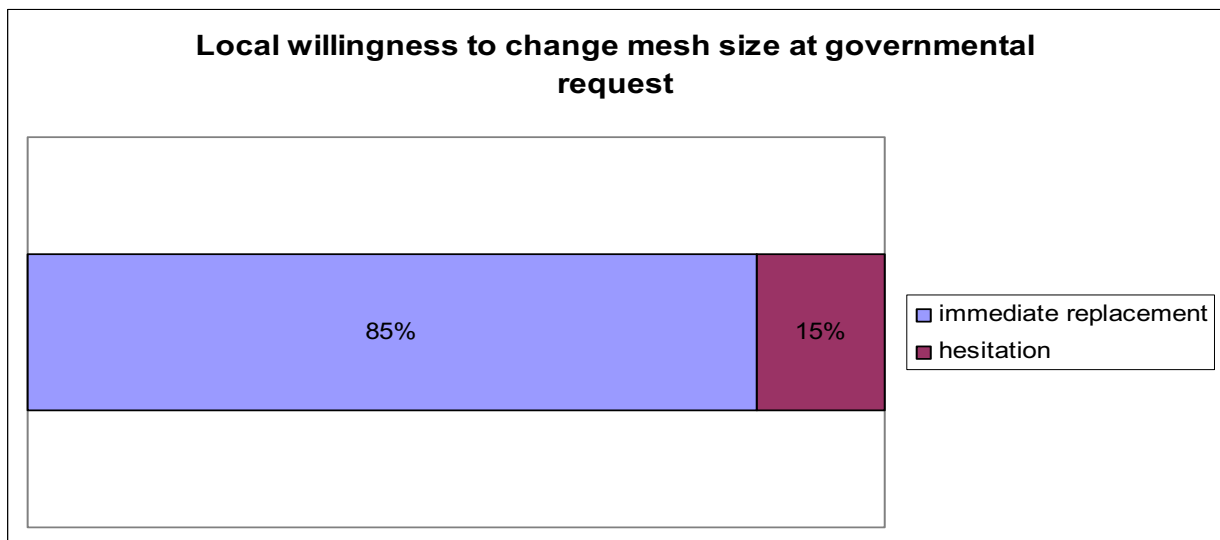
Về vấn đề hiểu biết các quy định pháp luật về cỡ mắt lưới, hình 19 cho thấy 30% người được hỏi cho rằng $2a=18\text{mm}$ là cỡ mắt lưới hợp pháp, 10% cho rằng $2a=14\text{mm}$ và 60% cho rằng họ không biết cỡ mắt lưới theo quy định là bao nhiêu.



Hình 19. Nhận thức của người dân về cỡ mắt lưới theo quy định

Sự sẵn sàng thay đổi cỡ mắt lưới của chủ nò sáo

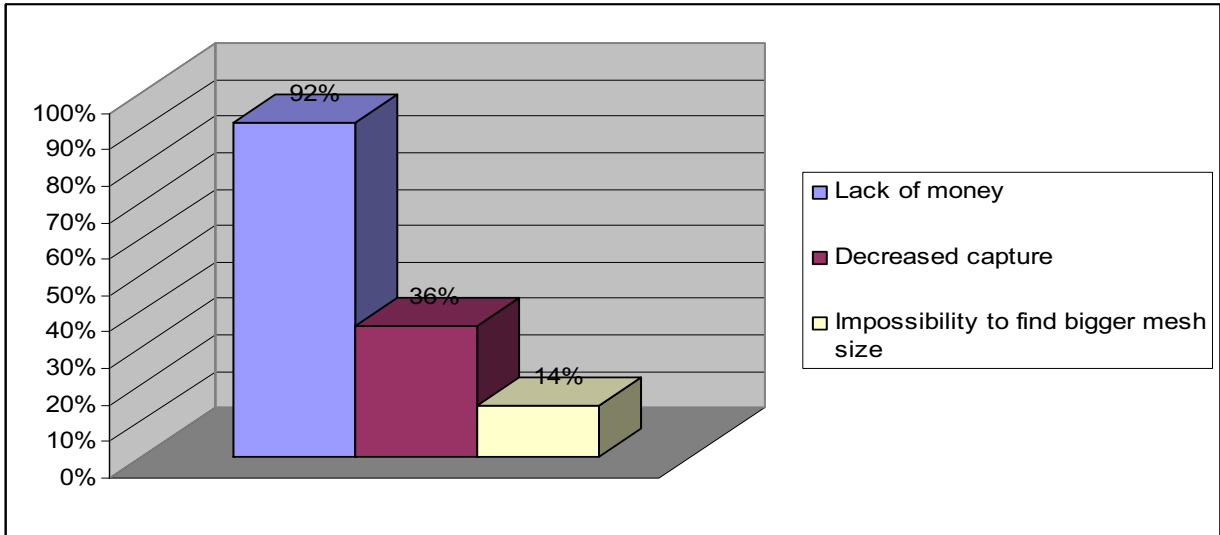
Khi trả lời câu hỏi “nếu nhà nước yêu cầu anh chị sử dụng cỡ mắt lưới hơn hơn hiện tại, thì anh chị sẽ làm gì”, thì 85% người phỏng vấn cho rằng họ sẽ thay đổi cỡ mắt lưới ngay, trong khi đó 15% cho rằng họ sẽ chờ cho đến khi thấy các hộ khác thay trước và xem cỡ mắt lưới đó hiệu quả như thế nào (Hình 20).



Hình 20. Mức độ người dân sẵn sàng thay đổi cỡ mắt lưới theo yêu cầu của nhà nước

Những cân nhắc khi áp dụng cỡ mắt lưới mới

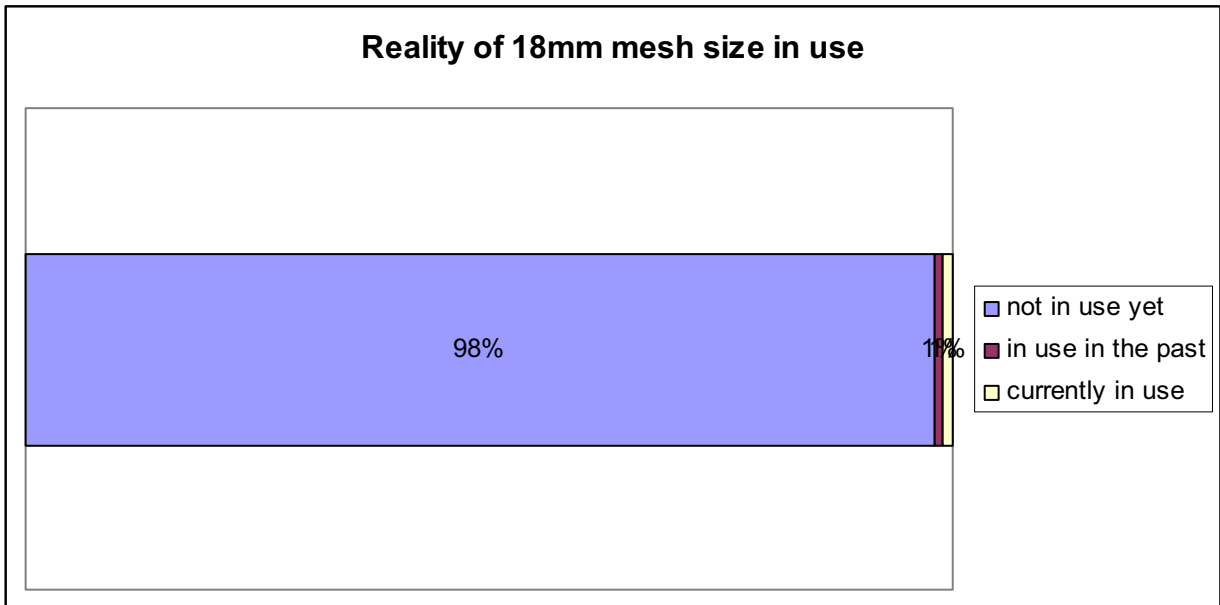
Hình 21 cho thấy 92% người dân quan tâm đến khả năng tài chính của mình khi có yêu cầu thay đổi cỡ mắt lưới hiện nay, 36% lo lắng việc này sẽ làm giảm sản lượng khai thác của họ và 14% tự hỏi liệu họ có thể tìm thấy cỡ mắt lưới lớn hơn trên thị trường hay không.



Hình 12 Mối quan tâm của người dân về việc thay đổi mắt lưới mới

Kinh nghiệm trong việc sử dụng cỡ mắt lưới theo quy định

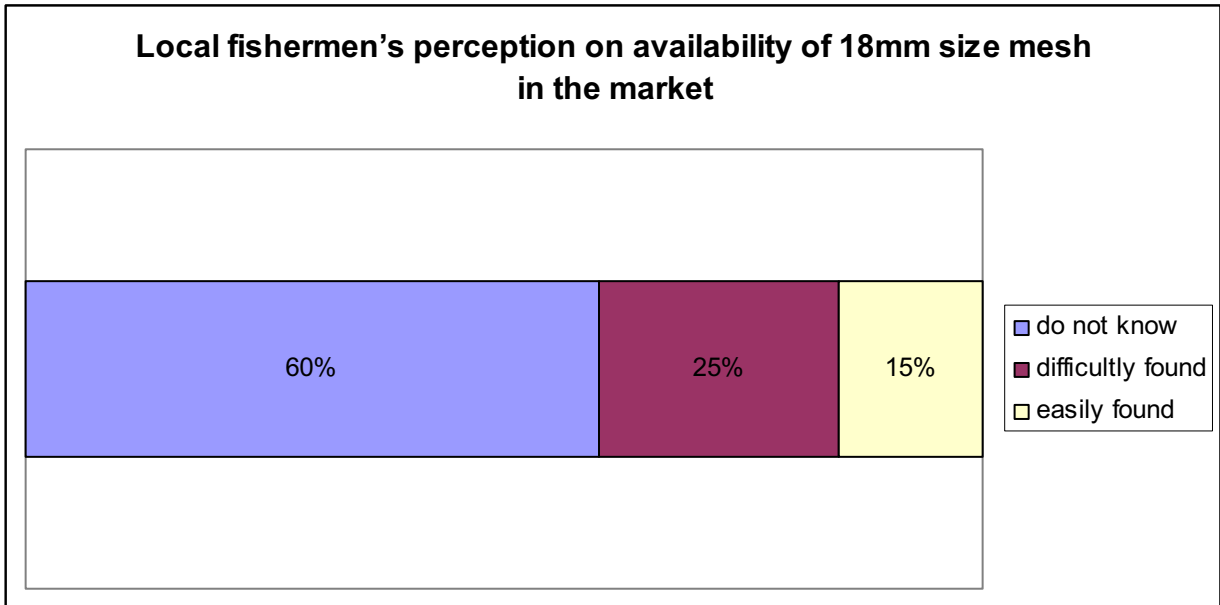
Hình 22 cho thấy 98% người được phỏng vấn cho rằng họ không sử dụng cỡ mắt lưới 18mm, chỉ có 1% nói là có và 1% cho biết trước đây có sử dụng.



Hình 22 Thực tế sử dụng mắt lưới cỡ 18mm

Tồn tại của cỡ mắt lưới theo quy định trên thị trường

Hình 23 cho thấy 15% cho rằng cỡ mắt lưới 2a=18mm theo quy định có thể dễ dàng tìm thấy trên thị trường, 25% cho rằng khó tìm thấy loại lưới theo quy định này. 60% cho rằng họ không biết bởi vì họ không tìm lưới có cỡ mắt này.



Hình 23 Nhận thức của ngư dân về sự tồn tại của mắt lưới cỡ 18mm trên thị trường

4. THẢO LUẬN

4.1 Chính sách không được thực thi và can thiệp từ chính quyền địa phương thấp

Điều quan trọng cần lưu ý là thậm chí khi đã có chính sách, nhưng vẫn không quy định được hành vi ứng xử của người dân. Quyết định số 4260/2005/QĐ-UBND ngày 19/12/2005 nêu rõ “kích thước mắt lưới tối thiểu ở nghề nò sáo được quy định như sau: từ 01/01/2006 đến 31/12/2007: $2a=14\text{mm}$, sau 01/01/2008: $2a=18\text{mm}$ và nhà nước khuyến khích ngư dân sử dụng mắt lưới lớn hơn $2a=18\text{mm}$ (điều 30) và nhà nước khuyến khích ngư dân sử dụng mắt lưới lớn hơn 18mm ...”. Tuy nhiên, trên thực tế năm 2010, hầu hết người dân vẫn sử dụng cỡ mắt lưới nhỏ hơn $2a=18\text{mm}$. Về lý do tại sao có tình trạng này, một lãnh đạo của Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi cho biết hiện nay đang ưu tiên đến các vấn đề nóng như các nghề khai thác hủy diệt như xiết điện, thiếu nguồn lực cho các lĩnh vực khác trong đó có cả việc kiểm soát cỡ mắt lưới.

Cuộc điều tra chỉ ra rằng hướng dẫn từ chính quyền địa phương đối với người dân trong việc lựa chọn cỡ mắt lưới là không có hiệu quả. Thậm chí một số người còn cho rằng khi họ đã được chính quyền địa phương hướng dẫn, nhưng khi đề cập đến việc họ lựa chọn cỡ mắt lưới như thế nào thì họ chỉ đưa ra ba phương án: 1. họ tự chọn, 2. họ theo kinh nghiệm của người khác, 3. họ theo hướng dẫn của nhà sản xuất lưới. Thực tế thì phần lớn người dân không thể đưa ra câu trả lời đúng về cỡ mắt lưới theo quy định, điều này có thể được xem là do thiếu can thiệp của nhà nước về vấn đề này (trợ cấp, phạt, khuyến khích, tuần tra.v.v...) có thể giúp thực thi chính sách, những điều này chưa được thực hiện đối với cỡ mắt lưới nò sáo.

Ngoài ra, chính sách cũng có thể thực hiện với việc nâng cao nhận thức của người dân địa phương về tầm quan trọng của việc tăng cỡ mắt lưới và với việc họ có cơ hội tham gia vào việc ra quyết định. Người dân cần được tạo cơ hội để đưa ra ý kiến của mình, được lắng nghe và đề quan điểm của họ được chính quyền xem xét. Người dân càng tham gia nhiều vào quyết định, thì khả năng họ chấp nhận kết quả của quyết định đó càng cao, cho dù kết quả đó có lợi cho họ hay không.

2. Tầm quan trọng của nò sáo đối với mưu sinh của người dân

Cuộc điều tra chỉ ra rằng nò sáo là nguồn thu nhập quan trọng của nhiều hộ gia đình ở huyện Phú Lộc. Trong số các nguồn thu nhập khác như nghề di động, nuôi cá, nuôi tôm, làm nông và lâm nghiệp thì 94% người phỏng vấn cho rằng sinh kế quan trọng nhất của họ là nò sáo. Thêm vào đó, những người làm nò sáo là những người kiếm thu nhập chính cho gia đình họ. Hầu hết người dân sử dụng nò sáo đều có kế hoạch phát triển thêm nò sáo trong thời gian tới. Số người có nguồn thu hàng tháng từ nò sáo trên 3 triệu tăng lên.

3. Tính khả thi trong thay đổi mắt lưới nò sáo

Về sự ủng hộ của người dân, cuộc điều tra cho thấy người dân sẵn sàng thay đổi mắt lưới hiện nay để áp dụng mắt lưới mới khi chính quyền địa phương yêu cầu. Đối với câu hỏi “nếu nhà nước yêu cầu anh/chị sử dụng cỡ mắt lưới lớn hơn mắt lưới mà anh chị đang sử dụng, anh chị sẽ làm gì?” Thì 85% người được phỏng vấn cho rằng họ sẽ thay đổi cỡ mắt lưới ngay lập tức.

Về năng lực tài chính, 92% người dân quan tâm đến khả năng tài chính của mình để có tiền thay lưới. Tuy nhiên, 93% số người cho rằng họ sử dụng tiền của mình để thường xuyên thay đổi lưới. Cuộc điều tra cho thấy phần lớn người sử dụng nò sáo không phải là người nghèo. 76% hộ được phỏng vấn có thu nhập hàng tháng trên 3 triệu đồng, 16% có thu nhập từ 2-3 triệu đồng, 6% có thu nhập từ 1.5-3 triệu và chỉ có 2% có thu nhập dưới 1.5 triệu đồng/tháng. Trung bình, mỗi hộ có nò sáo có khoảng 6 khẩu. Điều này cho nghĩa rằng thu nhập bình quân đầu người của phần lớn dân nò sáo (98%) là trên 200.000vnd (chuẩn nghèo theo quyết định số 170/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 8/7/2005 trong giai đoạn 2006-2010, áp dụng ở các khu vực nông thôn).

Cuộc điều tra cho thấy việc thay thế lưới hoàn toàn là rất tốn chi phí, tổng chi phí thay mới khoảng 30-55 triệu đồng đối với cánh lưới từ 450-800m. Tính trung bình, tổng chi phí thay mới 1m cánh sáo khoảng 66.000 đồng. Tuy nhiên, cánh lưới (cả phần trên mặt nước và dưới nước) được thay thế thường xuyên phải mất thời gian nhiều nhất là 36 tháng. Lưới ở nò có thể sử dụng lâu hơn từ 36-48 tháng. Điều này chỉ ra rằng một quy định mới về thay thế hoàn toàn mắt lưới cỡ lớn hơn trong 48 tháng sẽ hoàn toàn không tốn chi phí cho người sử dụng nò sáo.

Liên quan đến mối quan tâm giảm sản lượng khai thác, IMOLA đã tiến hành hai cuộc khảo sát tính chọn lọc ngư cụ. Cuộc điều tra diễn ra vào tháng 2 năm 2008 được thực hiện ở đầm Cầu Hai đưa ra kết luận rằng mắt lưới 12mm là phù hợp vì tổn thất của người dân sẽ không bị ảnh hưởng nhiều và rất nhiều cá nhỏ và tôm có thể thoát khỏi lưới. Mối quan tâm của dân về việc thay đổi lưới có thể làm giảm sản lượng chỉ ra rằng, IMOLA cần chia sẻ kết quả khảo sát này cho người dân địa phương.

Một số người bày tỏ lo lắng về việc không có lưới mắt lớn hơn theo quy định tại thị trường. Dự án IMOLA đã tiến hành khảo sát thị trường cỡ mắt lưới ở đường Hàng Bè, nơi ngư dân thường mua rất nhiều loại lưới với cỡ mắt khác nhau. Cuộc khảo sát do cán bộ IMOLA, anh Ngọc tiến hành ngày 26/11/2009 cho thấy người bán có thể cung cấp cho thị trường bất cứ cỡ mắt lưới nào khi có đặt hàng. Điều này cho thấy cần có một cuộc họp giữa ngư dân, chính quyền địa phương, người bán lưới và nhà sản xuất lưới để chia sẻ thông tin về các loại lưới sẵn có trên thị trường, điều này rất hữu ích cho việc giải quyết vấn đề này.

Nói tóm lại, việc thay thế lưới với cỡ mắt lớn hơn có tính khả thi cao. Tuy nhiên, vẫn chưa chắc chắn việc quy định cỡ mắt lưới mới sẽ tác động về mặt kinh tế xã hội đối với mưu sinh của người dân địa phương như thế nào. Do đó, cần tiến hành thí điểm cỡ mắt lưới lớn hơn một cách cẩn thận trước khi bắt buộc thay đổi. Đồng thời, khung thời gian để thay thế hoàn toàn nên ít nhất là 36 tháng nhằm tránh chi phí phát sinh thêm cho ngư dân địa phương.

5. KẾT LUẬN

1. Quy định cỡ mắt lưới $2a=18\text{mm}$ chưa có hiệu lực
2. Nò sáo là nguồn thu nhập quan trọng nhất của người dân và họ có thể phát triển thêm trong tương lai.
3. Sự tham gia của chính quyền địa phương trong việc thực hiện áp dụng cỡ mắt lưới còn yếu
4. Nhận thức của các hộ sử dụng nò sáo về quy định sử dụng mắt lưới $2a=18\text{mm}$ thấp.
5. Hầu hết người sử dụng nò sáo không phải là người nghèo theo chuẩn nghèo của Việt Nam.
6. Thay thế lưới với cỡ mắt lưới lớn hơn là khả thi nếu người dân sẵn sàng thực hiện và thị trường có cỡ mắt lưới này. Tuy nhiên, khung thời gian là một nhân tố quan trọng nhất cần được cân nhắc để thay thế hoàn toàn (đề nghị 36 tháng) nhằm tránh chi phí phát sinh thêm cho ngư dân.

6. KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1. IMOLA nên trình bày kết quả nghiên cứu và điều tra về thực trạng mắt lưới ở Thừa Thiên Huế cho UBND tỉnh trong một hội thảo ban đầu với sự tham gia của lãnh đạo của UBND tỉnh, Sở NNPTNT vào thời gian sớm (tháng 4 năm 2011) nhằm nhấn mạnh tính cần thiết trong việc hình thành chính sách. Cuộc hội thảo nên tập trung vào:

- Thực trạng sử dụng mắt lưới ở đầm phá Thừa Thiên Huế
- Nhận thức của địa phương về quy định mắt lưới và can thiệp của chính quyền địa phương
- Tác động về mặt sinh học
- Tác động về mưu sinh
- Các phương án chính sách sẵn có liên quan đến thay đổi mắt lưới nò sáo.

Kết quả điều tra của IMOLA về tính chọn lọc ngư cụ cũng nên được chia sẻ với ngư dân địa phương.

Lịch công tác đề xuất với Sở NNPTNT và UBND tỉnh

<i>Thời gian</i>	<i>Hoạt động</i>
Tháng 4/2011	- Hội thảo ban đầu với sự tham gia của lãnh đạo UBND tỉnh, Sở NNPTNT, Sở TNMT, Chính quyền huyện, các CHNC là các bên liên quan trong quá trình hình thành chính sách
Tháng 5-10/2011	- Đưa ra những tác động kinh tế xã hội của việc sử dụng mắt lưới mới đối với thu nhập của người sử dụng nò sáo địa phương. - Hỗ trợ tỉnh tiến hành lấy ý kiến của những đối tượng sử dụng nò sáo về cỡ mắt lưới - Thử nghiệm cỡ mắt lưới nò sáo mới ở ba xã, một ở phía Bắc, một xã ở giữa và một ở phía Nam vùng đầm phá
Tháng 11/2011	- Hoàn chỉnh kết quả thử nghiệm và lấy ý kiến cộng đồng để hoàn thành và trình UBND phê duyệt
Tháng 12/2011	- UBND tỉnh điều chỉnh và phê duyệt quy định mới về mắt lưới đối với nò sáo đầm phá.

2. Hỗ trợ Sở NNPTNT hình thành cơ chế thực thi hiệu quả như khuyến khích và phạt đối với việc tuân thủ mắt lưới của người dân làm nò sáo.
3. Hỗ trợ Sở NNPTNT tổ chức sự kiện để lắng nghe ý kiến của người dân sử dụng nò sáo về mắt lưới và đưa họ vào trong quá trình xây dựng chính sách
4. IMOLA nên hỗ trợ tỉnh trong việc thí điểm nâng cao nhận thức (tổ chức một hoặc hai khóa tập huấn về mắt lưới cho người sử dụng nò sáo địa phương) cho ngư dân về tầm quan trọng của mắt lưới.
5. Áp dụng thí điểm của IMOLA: mặc dù còn một số khiếm khuyết như tính đại diện của mẫu điều tra tính chọn lọc ngư cụ của mắt lưới trong tháng 2/2008 và tháng 3-4/2010 không cao, nhưng đã đưa ra hướng dẫn tốt để thử nghiệm thêm để chính sách về mắt lưới

nò sáo mang tính khả thi và thực tế ở Thừa Thiên Huế. Tỉnh nên tận dụng kết quả khảo sát của IMOLA về tính chọn lọc của mắt lưới, thực trạng nò sáo, điều tra cơ bản về thu nhập, mưu sinh và tình hình sử dụng lưới hiện nay để xem lại chính sách về mắt lưới đối với nò sáo. IMOLA có thể giúp chia sẻ kết quả nghiên cứu và thực nghiệm tính chọn lọc của mắt lưới.

6. Vì nò sáo là nguồn thu nhập quan trọng của người dân, đối với một chính sách mới, IMOLA nên hỗ trợ tỉnh tiến hành thử nghiệm để dự tính được tác động của mắt lưới mới đối với thu nhập của người dân địa phương.
7. Ngư dân địa phương nên tham gia vào quá trình xây dựng chính sách để hiểu được nguyện vọng và phản ứng kể cả tích cực cũng như tiêu cực của họ đối với quy định mới về mắt lưới lớn hơn. Chính quyền địa phương nên dự kiến thời gian cho việc thay thế lưới mới và cho phép thời gian 3 năm để thay lưới hoàn toàn nhằm tránh tốn thêm chi phí do việc thay đổi cỡ mắt lưới mới ngay.

7. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chính phủ Việt Nam (2005a), *Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8/7/2005 về chỉ số nghèo giai đoạn 2006-2010.*

Chính phủ Việt Nam (2005b). *Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 “Điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản”*

Bộ Thủy sản (2006), *Hướng dẫn của Bộ Thủy sản số 02/2006/TT-BTS ngày 20/03/2005 “Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/05/2005 “Điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản”*

Nguyễn Phong Hải, Tran, C., & Le, Q. N. (2008). *Báo cáo về tăng mất lưới nò sáo ở đầm phá Cầu Hai. Huế” Dự án IMOLA*

Tỉnh Thừa Thiên Huế (2005). *Quyết định số 4260/2005/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2005 ban hành quy chế quản lý thủy sản đầm phá ở tỉnh Thừa Thiên Huế*

PHỤ LỤC 1 Bảng hỏi điều tra

BẢNG CÂU HỎI ĐIỀU TRA VỀ NÒ SÁO

Số ký hiệu xã:

Số ký hiệu trộ sáo (nếu có).....

Họ tên chủ nhân:

Thôn:

Xã:

Xin quý ông/bà vui lòng cung cấp các thông tin sau:

PHẦN I: HỘ GIA ĐÌNH VÀ THU NHẬP

Có bao nhiêu người trong gia đình ông/bà	Có thu nhập	Không thu nhập
1. Tổng số người	----- người	
2. đang độ tuổi lao động	----- người	----- người
3. chưa tới độ tuổi lao động	----- người	----- người
4. ngoài độ tuổi lao động	----- người	----- người

(ghi chú: độ tuổi lao động = 18-60 tuổi)

5. Những nguồn thu nhập của gia đình ông/bà gồm (có thể có nhiều chọn lựa):

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> làm nò sáo | <input type="checkbox"/> nghề di động |
| <input type="checkbox"/> nuôi tôm | <input type="checkbox"/> đánh bắt ngư cụ cố định (ngoài nò sáo) |
| <input type="checkbox"/> đi biển | <input type="checkbox"/> nuôi cá |
| <input type="checkbox"/> lâm nghiệp | <input type="checkbox"/> trồng lúa |
| <input type="checkbox"/> hỗ trợ từ anh chị em ruột hoặc bà con | <input type="checkbox"/> nguồn khác (xin nêu rõ): |
-

6. Thu nhập hàng tháng của gia đình ông/bà (tổng cộng từ các nguồn):

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> < 500.000 đồng | <input type="checkbox"/> 500.000-999,999 |
| <input type="checkbox"/> 1.000.000-1,499,999 | <input type="checkbox"/> 1.500.000-1, 999,999 |
| <input type="checkbox"/> 2.000.000-2, 999,999 | <input type="checkbox"/> >= 3.000.000 |

7. Nguồn mang lại thu nhập lớn nhất cho gia đình ông/bà là (một chọn lựa):

- | | |
|-------------------------------------|---|
| <input type="checkbox"/> làm nò sáo | <input type="checkbox"/> nghề di động |
| <input type="checkbox"/> nuôi tôm | <input type="checkbox"/> đánh bắt ngư cụ cố định (ngoài nò sáo) |

A. Phần cánh sáo: _____ mm

B. Phần đặt nò (giai): _____ mm

Cho biết cơ sở của lời khai (dành cho cán bộ phỏng vấn xác định)

Phỏng đoán của người khai phỏng đoán của người phỏng vấn
dùng thước đo

15. Sau khi dùng bao nhiêu tháng/năm thì ông/bà thay lưới mới một lần?

Thời gian	<input type="checkbox"/> 6 tháng	<input type="checkbox"/> 1 năm	<input type="checkbox"/> 2 năm	<input type="checkbox"/> 3 năm	Khác
<u>Phần cánh sáo:</u>					
Phần trên mặt nước					
<u>Phần cánh sáo:</u>					
Phần dưới mặt nước					
<u>Phần đặt nò (giai)</u>					

16. Ông/bà thường mua lưới ở đâu?

tại xã tại chợ huyện tại chợ Đông Ba, Huế

tại cửa hàng lưới đường Huỳnh Thúc Kháng Khác (xin nêu rõ):

17. Theo ông/bà, kích cỡ mắt lưới mà ông/bà đang sử dụng là:

to nhỏ phù hợp- cỡ 2a=.....

18. Việc lựa chọn kích cỡ mắt lưới là do:

Ông/bà tự quyết định Cơ quan Nhà nước hướng dẫn

Bà con/họ hàng chỉ dẫn Ý kiến khác (xin nêu rõ):

19. Ông/bà có từng nhận được sự hướng dẫn của cán bộ Nhà nước về kích thước mắt lưới của nò sáo không?

Có Không

20. Chiều dài của nò sáo là : _____ m/cánh

Nếu chiều dài của hai cánh sáo khác nhau, ghi chú cánh dài hơn ở đây:.....

Số lớp lưới:

21. Toàn bộ chi phí cho mỗi lần thay mới một nò sáo là:

A. Phần cánh sáo:

Tổng chi: VND _____
Chi phí vật liệu: VND _____
Chi phí lao động: VND _____
Các khoản chi khác (xin nêu rõ) VND _____

B. Phân đặt nò:

Tổng chi: VND _____
Chi phí vật liệu: VND _____
Chi phí lao động: VND _____
Các khoản chi khác (xin nêu rõ) VND _____

22. Mỗi lần thay mới một nò sáo, ông/bà thường (có thể chọn nhiều cách):

- dùng tiền có sẵn để thay
- vay mượn từ người thân
- vay mượn từ bạn bè
- vay từ ngân hàng
- vay từ các hội (nêu rõ hội nào): _____
- sử dụng nguồn khác (xin nêu rõ): _____

23. Ông/bà có gặp phải khó khăn nào trong việc thay mới lưới không?

- Không
- Có. Cụ thể là:
.....
.....
.....
.....
.....
.....

24. Theo ông/bà, kích thước mắt lưới hiện tại (2a) theo quy định là:

A. Phân cánh sáo:

- 04mm 06mm 08mm 12mm 18mm
- kích cỡ khác (xin nêu rõ): _____ mm không nhớ nổi không biết

B. Phân điem đặt nò:

- 04mm 06mm 08mm 12mm 18mm
- kích cỡ khác (xin nêu rõ): _____ mm không nhớ nổi không biết

25. Ông/bà đã từng sử dụng lưới với kích cỡ 2a=18mm khi làm nò sáo chưa?

- Vẫn chưa Hiện đang sử dụng Trước đây có sử dụng (hiện tại không)

26. Theo ông/bà, lưới với kích cỡ 2a=18mm sử dụng trong nò sáo là:

- dễ tìm trên thị trường
 khó tìm trên thị trường
 không biết vì tôi chưa từng mua
 ý kiến khác (xin nêu rõ): _____

27. Nếu Nhà nước yêu cầu ông/bà sử dụng kích cỡ mắt lưới lớn hơn cỡ ông/bà đang sử dụng, ông/bà sẽ làm gì (có thể có nhiều chọn lựa)?

- Sẽ thay thế bằng mắt lưới lớn hơn ngay lập tức theo quy định của Nhà nước
 Sẽ gặp khó khăn vì không có tiền để thay thế
 Sẽ đợi các hộ khác thay thế trước xem tình hình như thế nào
 Số lượng tôm/cá thu từ nò sáo sẽ giảm đi
 Sợ không thể tìm ra loại lưới có kích thước lớn hơn để thay thế cho lưới cũ
 Những e ngại khác (xin nêu rõ):
-
-
-

Xin chân thành cảm ơn quý ông/bà đã cộng tác!

ANNEX 2

MẪU ĐIỀU TRA – LƯỚI ĐÁNH BẮT

1. Họ và tên:..... 2.Tên cửa hàng:.....
Địa chỉ:.....

2. Xin ông, bà vui lòng cho biết, trong cửa hàng ông(bà) có cỡ mắt lưới nào sau đây: (2A)
1ly [] 2ly [] 3ly [] 4ly [] 5ly [] 6ly [] 7ly [] 8ly [] 9ly []

10ly [] 11ly [] 12ly [] 13ly [] 14ly [] 15ly [] 16ly [] 17 ly []
18ly []

3. Xin ông, bà vui lòng cho biết chiều dài một tay (nghe) là bao nhiêu mét?

Lừ Trung Quốc:mét Ø cước bao nhiêu.....ly.
Lưới ba màng :.....mét Ø cước bao nhiêu.....ly
Lưới hai màng :.....mét Ø cước bao nhiêu.....ly
Lưới một màng :.....mét Ø cước bao nhiêu.....ly..
Lưới bùa :.....mét Ø cước bao nhiêu.....ly.
Lưới kéo :.....mét Ø cước bao nhiêu.....ly.
Lưới vét :.....mét Ø cước bao nhiêu.....ly
Lưới dạ :.....mét Ø cước bao nhiêu.....ly.

4. Xin ông, bà cho biết các loại lưới nào ông(bà) thường bán cho ngư dân khai thác ở đầm phá?.....
.....
.....

5. Ông/bà có biết số lượng khách hàng chủ yếu của ông bà đến từ xã, huyện.....
.....
.....

6. Xin ông/bà cho biết một số thông tin về một số loại lưới bán chạy nhất trong năm này: kích cỡ, nguồn gốc, đơn giá, chất liệu, đơn giá

Chủng loại lưới	Kích cỡ lưới (ly)	Nguồn gốc	Chất liệu Lưới Nilông, Lưới Polen, Lưới gát	Đơn giá (đ)	Độ bền khi ngâm trong nước (6 tháng, 1 năm, 2 năm...)	Bán nhiều nhất trong năm
Lừ Trung Quốc						
Lưới ba màng						

Lưới hai màng						
Lưới một màng						
Lưới bủa						
Lưới kéo						
Lưới vét						
Lưới dạ						

7. Nếu được đặt hàng với số lượng lớn, ông bà có thể cung ứng cho loại lưới (để đặt nò sáo) có kích thước mắt lưới như sau không:

- 14ly [] có không, lý do:
- 15ly [] có không, lý do:
- 16ly [] có không, lý do:
- 17 ly[] có không, lý do:
- 18ly[] có không, lý do:

8. Ông bà có gặp khó khăn gì trong việc nhập về và bán các loại lưới có kích thước như sau không

	14ly []	15ly []	16ly []	17 ly[]	18ly[]
Không gặp khó khăn gì					
Có gặp khó khăn (xin ông/bà nêu rõ: việc nhập hàng về, việc bán hàng, cất hàng,...)					

CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ÔNG/BÀ./.